

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2009

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	18,623,749,892	20,789,570,307	18,623,749,892	20,789,570,307
Trong đó: Doanh thu VT Thủy			13,477,939,317	16,034,506,312	13,477,939,317	16,034,506,312
Doanh thu vận tải Bộ			5,145,810,575	4,755,063,995	5,145,810,575	4,755,063,995
2. Các khoản giảm trừ	02		-			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		18,623,749,892	20,789,570,307	18,623,749,892	20,789,570,307
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12,626,861,659	15,547,053,754	12,626,861,659	15,547,053,754
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		5,996,888,233	5,242,516,553	5,996,888,233	5,242,516,553
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	221,208,016	922,321,802	221,208,016	922,321,802
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	3,949,340	-	3,949,340
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			-		
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,458,278,865	1,721,991,573	1,458,278,865	1,721,991,573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,759,817,384	4,438,897,442	4,759,817,384	4,438,897,442
11.Thu nhập khác	31		-	361,104,286	-	361,104,286
12. Chi phí khác	32		-	50,000,000	-	50,000,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	311,104,286	-	311,104,286
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,759,817,384	4,750,001,728	4,759,817,384	4,750,001,728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	832,968,042	1,330,000,484	832,968,042	1,330,000,484
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3,926,849,342	3,420,001,244	3,926,849,342	3,420,001,244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		415	339	415	339

Thủ Đức ngày 22 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Quang Thuận

Trần Minh Huy

Nguyễn Tuấn Anh

Đơn vị BC : CTY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Địa chỉ : Km7 đường Hà Nội, Q.TĐ, TP.HCM

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144,020,317,612	146,293,367,115
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,591,456,824	16,185,339,933
1-Tiền	111	V.01	4,134,318,876	1,728,201,985
2-Các khoản tương đương tiền	112		10,457,137,948	14,457,137,948
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100,971,354,466	100,537,354,466
1-Đầu tư ngắn hạn	121		116,886,761,471	116,452,761,471
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(15,915,407,005)	(15,915,407,005)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,864,415,137	28,529,270,880
1-Phải thu khách hàng	131		21,094,917,969	20,821,731,218
2-Trả trước cho người bán	132		1,765,614,934	71,103,270
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch hdồng xdựng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,003,882,234	7,636,436,392
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		346,959,740	360,249,849
1-Hàng tồn kho	141	V.04	346,959,740	360,249,849
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1,246,131,445	681,151,987
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,226,662	
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			69,989,704
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	558,162,283	558,162,283
5-Tài sản ngắn hạn khác	158		678,742,500	53,000,000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,976,999,483	45,272,023,098
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4-Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		34,916,156,710	32,211,180,325
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24,675,391,124	26,173,958,447

- Nguyên giá	222		62,905,980,552	62,905,980,552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,230,589,428)	(36,732,022,105)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,240,765,586	6,037,221,878
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,060,842,773	13,060,842,773
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	18,982,466,273	18,982,466,273
4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5,921,623,500)	(5,921,623,500)
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		191,997,317,095	191,565,390,213

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4,533,959,493	7,697,420,365
I.Nợ ngắn hạn	310		4,478,284,251	7,508,914,573
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2-Phải trả người bán	312		997,032,898	4,263,592,360
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	270,710,158	28,733,389
5-Phải trả người lao động	315			2,769,951,478
6-Chi phí phải trả	316	V.17	2,753,238,794	18,014,560
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	457,302,401	428,622,786
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	330		55,675,242	188,505,792
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		55,675,242	188,505,792
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		187,463,357,602	183,867,969,848
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	186,889,310,265	182,955,957,511
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,800,000,000	100,800,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		56,991,898,530	56,991,898,530
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,112,089,788)	(6,285,625,158)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		22,377,348,670	22,377,348,670
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		3,451,764,132	3,451,764,132
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,380,388,721	5,620,571,337
11-Nguồn vốn đầu tư XD CB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		574,047,337	912,012,337
1-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		574,047,337	912,012,337
2-Nguồn kinh phí	432	V.23		
3-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		191,997,317,095	191,565,390,213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86,130,626	
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 1 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	146,293,367,115	144,020,317,612
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,185,339,933	14,591,456,824
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	100,537,354,466	100,971,354,466
	- Tiền gửi NH	93,466,034,166	93,900,034,166
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	22,986,727,305	22,986,727,305
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-15,915,407,005	-15,915,407,005
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28,529,270,880	26,864,415,137
4	Hàng tồn kho	360,249,849	346,959,740
5	Tài sản ngắn hạn khác	681,151,987	1,246,131,445
II	Tài sản dài hạn	45,272,023,098	47,976,999,483
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	32,211,180,325	34,916,156,710
	- Tài sản cố định hữu hình	26,173,958,447	24,675,391,124
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,037,221,878	10,240,765,586
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13,060,842,773	13,060,842,773
	- Vốn góp liên doanh		
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	18,982,466,273	18,982,466,273
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5,921,623,500)	(5,921,623,500)
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	191,565,390,213	191,997,317,095
IV	Nợ phải trả	7,697,420,365	4,533,959,493
1	Nợ ngắn hạn	7,508,914,573	4,478,284,251
2	Nợ dài hạn	188,505,792	55,675,242
V	Vốn chủ sở hữu	183,867,969,848	187,463,357,602
1	Vốn chủ sở hữu	182,955,957,511	186,889,310,265
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,800,000,000	100,800,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	56,991,898,530	56,991,898,530
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(6,285,625,158)	(7,112,089,788)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	25,829,112,802	25,829,112,802

	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,620,571,337	10,380,388,721
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	912,012,337	574,047,337
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	912,012,337	574,047,337
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	191,565,390,213	191,997,317,095

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,623,749,892	18,623,749,892
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,623,749,892	18,623,749,892
4	Giá vốn hàng bán	12,626,861,659	12,626,861,659
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,996,888,233	5,996,888,233
6	Doanh thu hoạt động tài chính	221,208,016	221,208,016
7	Chi phí tài chính		
8	Chi phí lãi vay NH	-	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,458,278,865	1,458,278,865
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,759,817,384	4,759,817,384
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,759,817,384	4,759,817,384
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	832,968,042	832,968,042
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,926,849,342	3,926,849,342
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	415	415
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	250	250

TPHCM, ngày 23 tháng 04 năm 2009

GIÁM ĐỐC